

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2026	01/01/2026
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.089.406.808.840	4.674.945.118.513
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		982.201.438.308	809.625.646.696
1 Tiền	111	V.1	828.379.711.020	717.520.884.637
2 Các khoản tương đương tiền	112		153.821.727.288	92.104.762.059
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		993.019.378.691	927.458.255.994
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		20.000.000.000	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	944.319.378.691	927.458.255.994
4 Phải thu về cho vay ngắn hạn	125		28.700.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.395.330.041.470	2.172.229.759.340
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	765.209.413.838	2.058.442.341.981
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		346.284.773.844	40.192.886.649
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		158.925.235	-
4 Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		64.589.258.451	-
5 Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	436.985.239.667	293.780.366.713
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(217.897.569.565)	(220.185.836.003)
7 Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV Hàng tồn kho	140		1.533.180.375.343	636.930.874.764
1 Hàng tồn kho	141	V.5	1.545.779.475.449	650.621.775.480
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(12.599.100.106)	(13.690.900.716)
V Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI Tài sản ngắn hạn khác	160		185.675.575.028	128.700.581.719
1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.6	67.217.204.740	20.741.354.951
2 Thuế GTGT được khấu trừ	162		13.054.271.926	10.689.202.509
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163	V.16	105.404.098.362	97.270.024.259
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.063.210.832.874	17.618.759.926.532
I Các khoản phải thu dài hạn	210		6.073.869.982	5.848.744.367
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.571.026.966	197.451.770
2 Phải thu dài hạn khác	215		4.502.843.016	5.651.292.597
II Tài sản cố định	220		1.716.013.662.961	16.278.951.464.936
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.654.487.006.325	16.199.987.353.577
Nguyên giá	222		12.342.056.141.375	52.884.666.050.425
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.687.569.135.050)	(36.684.678.696.848)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	61.526.656.636	78.964.111.359
Nguyên giá	228		78.606.335.958	94.280.166.708
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.079.679.322)	(15.316.055.349)
III Bất động sản đầu tư	230		419.249.902	455.712.739
Nguyên giá	231	V.9	6.650.965.152	6.650.965.152
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(6.231.715.250)	(6.195.252.413)
IV Tài sản dở dang dài hạn	250		898.369.089.118	867.061.582.617
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251		523.008.301	523.008.301
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.10	897.846.080.817	866.538.574.316
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	146.670.570.042	156.358.808.214
1 Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		55.497.757.996	57.917.346.168
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		91.172.812.046	98.441.462.046
4 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	270		295.664.390.869	310.083.613.659
1 Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.6	276.411.239.365	289.685.813.028
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.11	19.253.151.504	20.397.800.631
VII Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		8.152.617.641.714	22.293.705.045.045

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 118 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01 - DN/HN

Đơn vị: VND

C	NGUỒN VỐN	MÃ	TM	30/06/2026	01/01/2026
				300	300
C	NỢ PHẢI TRẢ			5.449.406.312.400	5.277.416.747.710
I	Nợ ngắn hạn	310		4.491.626.031.938	4.261.290.975.827
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	680.417.888.259	1.264.493.043.724
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		813.455.095.333	48.616.050.733
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		9.396.562.051	
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	144.779.581.182	164.644.803.184
5	Phải trả người lao động	315		670.808.961.278	1.046.249.516.442
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	512.554.467.737	88.709.094.715
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		10.298.807.002	-
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.14	206.555.251.573	299.884.636.186
10	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.082.624.004.274	916.206.813.925
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	273.917.311.765	357.221.643.108
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		10.669.186.164	10.712.435.494
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.148.915.320	64.552.938.316
II	Nợ dài hạn	330		957.780.280.462	1.016.125.771.883
1	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.14	50.000.000.000	50.000.000.000
2	Phải trả dài hạn khác	338	V.16	7.571.577.995	6.511.227.420
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.19	737.234.465.714	801.368.376.743
6	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		116.443.017.554	116.443.017.554
7	Dự phòng phải trả dài hạn	343		40.378.231.113	35.588.959.584
8	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.152.988.086	6.214.190.582
D	Vốn chủ sở hữu	400		2.703.211.329.314	17.016.288.297.335
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.026.045.780.144	1.790.807.423.302
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.104.949.670.315	3.104.949.670.315
2	Vốn khác của chủ sở hữu	414		113.661.479.364	35.003.244.303
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(31.980.655)	-
4	Quỹ đầu tư phát triển	418		91.355.227.293	88.066.322.439
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		35.658.798.924	147.040.516
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.631.932.625.606)	(1.747.590.963.339)
	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	420a		(1.800.645.761.236)	(2.053.032.260.293)
	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	420b		168.713.135.630	305.441.296.954
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		312.385.210.509	310.232.109.068
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		677.165.549.170	15.225.480.874.033
1	Nguồn kinh phí	431		676.615.629.397	770.099.998.223
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		549.919.773	14.455.380.875.810
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		8.152.617.641.714	22.293.705.045.045

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội ngày 10 tháng 8 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hoàng Gia Khánh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B02-DN/HN

Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý II/2026 (VND)	Quý II/2025 (VND)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.233.433.784.970	2.822.907.597.488
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	12.225.453	19.749.225
3 Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		2.233.421.559.517	2.822.887.848.263
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	VI.03	1.822.502.443.131	2.418.135.529.594
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		410.919.116.386	404.752.318.669
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	8.484.077.666	10.754.721.079
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	20.681.424.446	21.950.751.840
- Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		18.954.098.664	19.448.098.515
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.06	89.814.976.334	73.507.045.129
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	205.346.244.795	204.957.635.483
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.560.548.477	115.091.607.296
12 Thu nhập khác	31	VI.08	21.354.675.718	13.698.260.476
13 Chi phí khác	32	VI.09	3.433.060.271	14.516.803.281
14 Lợi nhuận khác	40		17.921.615.447	(818.542.805)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.482.163.924	114.273.064.491
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.055.848.735	4.899.510.813
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.144.649.127	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		116.281.666.062	109.373.553.678
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		15.411.134.971	16.803.579.254
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		100.870.531.091	92.569.974.424

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2026







Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Tuấn Vinh

Hoàng Gia Khánh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B02-DN/HN

Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2026 (VND)	6 tháng đầu năm 2025 (VND)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	4.053.459.114.355	4.454.458.651.525
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	12.225.453	26.561.712
3 Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		4.053.446.888.902	4.454.432.089.813
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	VI.03	3.373.904.795.391	3.816.267.323.205
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		679.542.093.511	638.164.766.608
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	25.917.079.175	12.906.646.519
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.05	36.217.368.908	37.609.237.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay phải trả	23		32.879.642.952	35.060.704.357
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.06	168.694.770.360	139.206.830.367
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	317.857.320.904	291.319.824.909
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		182.689.712.514	182.935.520.079
12 Thu nhập khác	31	VI.08	40.016.357.153	29.847.110.343
13 Chi phí khác	32	VI.09	18.098.915.207	29.763.777.806
14 Lợi nhuận khác	40		21.917.441.946	83.332.537
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		204.607.154.460	183.018.852.616
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.659.929.338	7.162.782.295
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.144.649.127	1.144.649.127
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		196.802.575.995	174.711.421.194
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		22.493.879.424	24.266.618.308
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		174.308.696.571	150.444.802.886

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Gia Khánh

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Tuấn Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B03-DN/HN

	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm 2026 (VND)	6 tháng đầu năm 2025 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	204.607.154.460	183.018.852.616
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	134.634.850.523	(158.933.967.181)
- Các khoản dự phòng	03	1.365.955.151	(5.139.589.385)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	2.476.604.649
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.377.025.005)	6.901.154.679
- Chi phí lãi vay	06	32.879.642.952	35.060.704.357
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(61.202.496)	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	348.049.375.585	63.383.759.735
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	768.463.715.173	790.647.883.652
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(895.157.699.969)	(360.999.279.738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	321.189.873.085	132.790.195.193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(33.201.276.126)	90.170.539.840
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(20.000.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(36.355.847.943)	(31.919.167.131)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(14.698.798.650)	(11.930.761.309)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	310.368.793.433
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(87.225.167.366)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	351.064.173.789	982.511.963.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.768.591.382)	(255.155.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.195.522.166	727.362.851
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(816.812.596.671)	(963.068.995.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	771.251.473.974	758.841.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.761.617.102	6.901.154.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.828.273.328)	(196.854.632.470)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

Mẫu số B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	MÃ SỐ	6 tháng đầu năm 2026 (VND)	6 tháng đầu năm 2025 (VND)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	210.850.019.384	205.051.811.617
Tiền trả nợ gốc vay	34	(358.288.261.756)	(481.595.487.467)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(218.491.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.656.733.372)	(276.543.675.850)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	172.579.167.089	509.113.655.355
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	809.625.646.696	860.090.579.186
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.375.477)	2.476.604.649
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	982.201.438.308	1.371.680.839.190

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Tuấn Vinh

Hoàng Gia Khánh

Mẫu số B09 - DN/HN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Kỳ 30/6/2026****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam là công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam, được chuyển đổi từ công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 973/QĐ-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty TNHH Một thành viên số 0100105052 ngày 26/07/2010 là 3.250.000.000.000 đồng (Nghị định 11/2018/NĐ-CP ngày 16/01/2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam)

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, hàng hoá bằng đường sắt.
- Cung cấp dịch vụ điều hành giao thông vận tải đường sắt, cho thuê kết cấu hạ tầng đường sắt.
- Quản lý, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt, hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng ngành đường sắt;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn của ngành đường sắt;
- Kinh doanh kho bãi và dịch vụ hỗ trợ cho vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ, không có hoạt động nào ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp thuộc Tổng Công ty:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng công ty như sau:

II Tên đơn vị**A CÁC ĐƠN VỊ HẠCH TOÁN PHỤ THUỘC**

1. Ban Tài chính kế toán
2. Trung tâm Điều hành giao thông vận tải Đường sắt
3. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lạng
4. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Lào
5. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Nội
6. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thái Hải

TT Tên đơn vị

7. Chi nhánh khai thác Đường sắt Hà Thanh
8. Chi nhánh khai thác Đường sắt Thừa Thiên Huế
9. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh
10. Chi nhánh khai thác Đường sắt Nghĩa Bình
11. Chi nhánh khai thác Đường sắt Phú Khánh
12. Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn
13. Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Hà Nội
14. Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn
15. Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Vinh (giải thể, sáp nhập vào Xí nghiệp đầu máy Hà Nội kể từ ngày 01/6/2026)

B CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

1. Trường Cao đẳng nghề Đường sắt
2. Trung tâm Y tế Đường sắt
3. Ban Quản lý Dự án Đường sắt khu vực 1

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết**Tổng số các công ty con**

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng công ty có 24 công ty con như sau:

TT	Tên Công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty CP Đá Đồng Mỏ	Quang Lang, Chi Lăng, Lạng Sơn	51%	51%
2	Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	18 Bảo Quốc, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế	51%	51%
3	Công ty CP Đường sắt Hà Hải	481/73 Ngọc Lâm, Long Biên, Hà Nội	51%	51%
4	Công ty CP Đường sắt Hà Lạng	6A Nguyễn Khắc Nhu, Tp. Bắc Giang	51%	51%
5	Công ty CP Đường sắt Hà Ninh	Trần Huy Liệu, Tp. Nam Định	51%	51%
6	Công ty CP Đường sắt Hà Thái	Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội	51,63%	52%
7	Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	27A Lê Ninh, Tp. Vinh, Nghệ An	51%	51%
8	Công ty CP Đường sắt Nghĩa Bình	02 Phó Đức Chính, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	51%	51%
9	Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	02 Yersin, Tp. Nha Trang, Khánh Hòa	51%	51%
10	Công ty CP Đường sắt QN-ĐN	196 Hải Phòng, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	51%	51%
11	Công ty CP Đường sắt Quảng Bình	377 Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, Quảng Bình	51%	51%
12	Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	01 Nguyễn Thông, Q3, Tp. HCM	51%	51%
13	Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	46 Lê Lợi, Tp. Thanh Hóa	51%	51%
14	Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	15 Minh Mạng, Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	64,5%	64,5%
15	Công ty CP Đường sắt Vĩnh Phú	Phổ Kiến Thiết, Bến Gót, Tp. Việt Trì	51%	51%
16	Công ty CP Đường sắt Yên Lào	99 Trần Hưng Đạo, Tp. Yên Bái	51%	51%
17	Công ty CP TTTH ĐS Bắc Giang	6A Nguyễn Khắc Nhu, Tp. Bắc Giang	51%	51%
18	Công ty CP TTTH ĐS Đà Nẵng	218 Hải Phòng, Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	51%	51%
19	Công ty CP TTTH ĐS Hà Nội	11A Nguyễn Khuyến, Đống Đa, Hà Nội	51%	51%
20	Công ty CP TTTH ĐS Sài Gòn	01 Nguyễn Thông, Q3, Tp. HCM	75,77%	75,77%
21	Công ty CP TTTH ĐS Vinh	25B Lê Ninh, Tp. Vinh, Nghệ An	51%	51%

TT	Tên Công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
22	Công ty CP Vận tải Đường sắt	130 Lê Duẩn, Hai Bà Trưng, Hà Nội	87,27%	87,27%
23	Công ty CP Xe lửa Dĩ An	8 Lý Thường Kiệt, Dĩ An, Bình Dương	86,85%	86,85%
24	Công ty CP Xe lửa Gia Lâm	551 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội	77,37%	77,37%

Hoạt động chính của các công ty con bao gồm:

- (1) Khai thác, chế biến và kinh doanh đá xây dựng;
- (2) Quản lý, khai thác, bảo trì và sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- (3) Quản lý, khai thác, bảo trì và sửa chữa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt;
- (4) Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt; và
- (5) Thiết kế, sản xuất, sửa chữa đầu máy xe lửa và toa xe.

Tổng số các công ty liên kết:

Tại ngày 30/06/2026, Tổng công ty và các công ty con có 6 đơn vị liên kết, danh sách như sau:

TT	Tên Công ty liên doanh, liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu/biểu quyết (%)
1	Công ty CP Đá Mỹ Trang	Phổ Hòa, Đức Phổ, Quảng Ngãi	44,44%
2	Công ty CP Dịch vụ ĐS KV1	158 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội	40,00%
3	Công ty CPĐT và XD Công trình 1 (Đã thoái vốn)	152 Lê Duẩn, Đống Đa, Hà Nội	37,75%
4	Công ty CP Công trình 3	136/1A Trần Phú, Q5, Tp. HCM	24,67%
5	Công ty CP ĐTPT Hạ tầng và Đô thị ĐS	Tầng 7, Tòa nhà 9, Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	25,25%
6	Công ty CP In ĐS Sài Gòn	136/1A Trần Phú, Q5, Tp. HCM	33,59%
7	Công ty CP Tư vấn ĐT và XD Đường sắt	09 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	20,00%
8	Công ty TNHH Khách sạn TM Sài Gòn	80 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội	50,00%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Các số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch này được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Khi Tổng Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.

Khi Tổng Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn, Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư thông thường: khoản đầu tư còn lại được trình bày theo phương pháp giá gốc và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng Công ty và phần sở hữu tăng

thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản, công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc, được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản

thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình thuộc Nhóm 1: Là những tài sản cố định thuộc hệ thống cơ sở hạ tầng đường sắt (CSHTĐS) và hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt (TTTHĐS) do Nhà nước đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách Nhà nước giao cho Tổng công ty quản lý, khai thác, sử dụng theo quy định pháp luật bao gồm: hệ thống cầu, đường, hầm, các thiết bị thuộc hệ thống thông tin hiệu, hệ thống kiến trúc nhà ga. Tài sản cố định hữu hình nhóm 1 được ghi nhận theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm nhận bàn giao. Từ năm 2016, theo hướng dẫn tại Thông tin 147/2016/TT-BTC, tài sản cố định thuộc nhóm 1 không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng của tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản.

Tài sản cố định thuộc Nhóm 2: Là những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh được các công ty trực tiếp mua sắm đầu tư.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được nhà nước giao sử dụng lâu dài, giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và các tài sản cố định vô hình khác.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình thuộc Nhóm 2, khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15

Thiết bị văn phòng

03 - 10

Tài sản cố định khác

03 - 12

Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và nền đường sắt thuộc kết cấu hạ tầng được Nhà nước giao sử dụng lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này từ 03 - 05 năm.

Đối với tài sản cố định thuộc Nhóm 2 của một số đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty con thuộc khối quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt, hàng năm dựa vào số đăng ký khấu hao của các đơn vị này, Tổng Công ty sẽ ra quyết định phê duyệt số khấu hao trích trong năm và các đơn vị sẽ trích khấu hao theo số đã được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 40 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Tổng Công ty được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức và thời gian phân bổ hợp lý.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần công ty thành viên được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được phân bổ vào chi phí trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm công ty con chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2017 hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

Doanh thu và thu nhập***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22.234.245.090	30.172.657.580
Tiền gửi ngân hàng	806.029.486.930	685.227.405.057
Tiền đang chuyển	115.979.000	2.120.822.000
Các khoản tương đương tiền	153.821.727.288	92.104.762.059
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>153.821.727.288</i>	<i>92.104.762.059</i>
Cộng	982.201.438.308	809.625.646.696

02. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	944.319.378.691	944.319.378.691	927.458.255.994	927.458.255.994
Cộng	944.319.378.691	944.319.378.691	927.458.255.994	927.458.255.994

(b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh liên kết

Đầu tư góp vốn vào đơn vị liên kết						
Tên công ty	Tỷ lệ % sở hữu	30/06/2026		Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2026	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ
Công ty CP đá Mỹ Trang	44,44%	1.050.000.000	4.137.566.413	44,44%	1.050.000.000	4.137.566.413
Công ty CP dịch vụ đường sắt KV1	40,00%	4.800.000.000	54.342.175	40,00%	4.800.000.000	54.342.175
Công ty CP tư vấn ĐT&XD công trình 1 (đã thoái vốn trong kỳ)	0,00%	-	-	37,75%	1.887.600.000	2.419.588.172
Công ty CP đầu tư & xây dựng công trình 3	24,67%	21.713.098.000	29.043.341.195	24,67%	21.713.098.000	29.043.341.195
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng ĐS	20,00%	2.700.000.000	2.152.144.357	20,00%	2.700.000.000	2.152.144.357
Công ty CP ĐTPT hạ tầng và đô thị ĐS	20,00%	10.000.000.000	7.928.028.177	20,00%	10.000.000.000	7.928.028.177
Công ty CP in đường sắt Sài Gòn	33,59%	2.701.170.000	0	33,59%	2.701.170.000	
Công ty TNHH2TV KSTM Sài Gòn	50,00%	30.000.000.000	12.182.335.679	50,00%	30.000.000.000	12.182.335.679
Cộng		72.964.268.000	55.497.757.996		74.851.868.000	57.917.346.168

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Tên công ty	Tỷ lệ % sở hữu	30/06/2026		Tỷ lệ % sở hữu	01/01/2026	
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ
Công ty CP Hải Vân Nam	2,88%	5.750.400.000	5.750.400.000	2,88%	5.750.400.000	5.750.400.000
Công ty CP viễn thông - tín hiệu đường sắt	0,00%	-	-	6,05%	1.209.000.000	1.209.000.000
Công ty CP Vĩnh Nguyên	0,00%	-	-	17,64%	2.649.650.000	2.649.650.000
Công ty CP tư vấn đầu tư & xây dựng GTVT	0,00%	-	-	4,93%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP công trình 6	15,89%	9.704.330.000	9.704.330.000	15,89%	9.704.330.000	9.704.330.000
Công ty CP đầu tư & xây dựng GTVT	0,00%	-	-	4,87%	2.410.000.000	2.410.000.000
Công ty CP vận tải & thương mại ĐS	18,39%	10.926.440.000	10.926.440.000	18,39%	10.926.440.000	10.926.440.000
Công ty TNHH Phát triển Nhà xe lửa Dĩ An (Xe lửa Dĩ An)	17,24%	63.545.550.056	63.545.550.056	17,24%	63.545.550.056	63.545.550.056
Các đơn vị khác		1.246.091.990	1.246.091.990		1.246.091.990	1.246.091.990
Cộng		91.172.812.046	91.172.812.046		98.441.462.046	98.441.462.046

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	29.125.588.303	29.625.588.303
Công ty CP ĐT TM và Đường sắt Đồng Dương	26.928.322.022	25.026.521.233
Công ty CP Vận tải & TM Đường sắt	61.952.218.903	11.495.483.599
Công ty CP TCT công trình đường sắt	38.736.558.068	44.458.705.988
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	45.723.464.338	65.743.473.798
Công ty CP đầu tư & Xây dựng công trình 3	27.497.650.575	26.597.912.135
Các khoản phải thu khách hàng khác	535.245.611.629	1.855.494.656.925
Cộng	765.209.413.838	2.058.442.341.981

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, P. Văn Miếu – Quốc Tử
Giám, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

04. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Dự án Công ty CP XNK Vật tư Thiết bị Đường sắt	51.263.860.594	(51.263.860.594)	51.263.860.594	(51.263.860.594)
Ký quỹ, ký cược	14.168.583.254		17.490.740.816	0
Phải thu Cty CP Tổng Cty CT Đường sắt liên quan đến dự án mua ray của Cộng hòa Áo	12.212.820.377	(12.212.820.377)	12.212.820.377	(12.212.820.377)
Tạm ứng cho CBCNV	58.935.235.241		34.338.029.013	0
Thiệt hại liên quan đến vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Công ty Hà Ninh	23.952.829.374	(23.952.829.374)	23.952.829.374	(23.952.829.374)
Phải thu về thực hiện dự án 31 Láng Hạ	77.105.154.289		77.037.533.121	0
Các khoản phải thu khác	144.046.420.099	(2.853.723.000)	77.484.553.418	(23.912.311.542)
	55300336439			
Cộng	436.985.239.667	(90.283.233.345)	293.780.366.713	(111.341.821.887)

05. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	577.963.597.903	(12.599.100.106)	409.063.665.040	(13.690.900.716)
Công cụ, dụng cụ	9.056.947.282		6.949.427.972	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	952.661.906.729		228.065.417.499	
Thành phẩm	5.703.054.257		5.796.963.592	
Hàng hóa	393.969.278		746.301.377	
Cộng	1.545.779.475.449	(12.599.100.106)	650.621.775.480	(13.690.900.716)

06. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	645.968.730	3.002.145.332
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	51.418.756	-
Chi phí đại tu, phân bổ doanh thu nhận trước và chi phí trả trước	66.519.817.254	17.739.209.619
Cộng	67.217.204.740	20.741.354.951

b) Dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ và dụng cụ	26.688.931.298	7.558.831.695
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	4.021.841.040	249.604.447.669
Các khoản khác	245.700.467.027	32.498.395.664
Cộng	276.411.239.365	289.685.813.028

TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Số 118 Lê Duẩn, P. Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2026

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	41.979.134.500.010	1.676.031.618.539	9.163.134.299.274	62.473.596.040	3.892.036.562	52.884.666.050.425
- Mua trong năm	1.469.627.192	2.370.815.759	19.324.616.132	1.621.625.899	42.905.000	24.829.589.982
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.120.774.919	-	1.605.181.735	-	-	2.725.956.654
- Giảm do phân loại lại tài sản KCHTĐS hình thành từ nguồn kinh phí	(40.530.343.630.558)	-	-	-	-	(40.530.343.630.558)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	(21.131.323.707)	-	(1.503.728.000)	-	-	(22.635.051.707)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(16.221.429.315)	(823.312.710)	-	(142.031.396)	-	(17.186.773.421)
Số dư tại ngày 30/06/2026	1.414.028.518.541	1.677.579.121.588	9.182.560.369.141	63.953.190.543	3.934.941.562	12.342.056.141.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2026	27.288.714.945.929	1.442.816.008.658	7.898.662.730.815	50.834.102.553	3.650.908.893	36.684.678.696.848
- Khấu hao trong năm	11.146.715.435	20.721.595.353	109.613.909.165	696.772.222	419.771.665	142.598.763.840
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Giảm hao mòn do phân loại lại tài sản KCHTĐS hình thành từ nguồn kinh phí	(26.119.224.716.809)	-	(28.161.157.800)	-	-	(26.147.385.874.609)
- Tăng khác	-	54.892.876	4.926.564.590	136.553.000	-	5.118.010.466
- Thanh lý nhượng bán	(881.001.599)	-	(1.503.728.000)	-	-	(2.384.729.599)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(14.362.690.119)	(1.431.361.589)	9.166.765.232	(678.419.783)	-	4.944.268.104
Số dư tại ngày 30/06/2026	27.284.617.969.646	1.462.161.135.298	8.020.866.241.802	50.989.007.992	4.070.680.558	10.687.569.135.050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	14.690.419.554.081	233.215.609.881	1.264.471.568.459	11.639.493.487	241.127.669	16.199.987.353.577
Tại ngày 30/06/2026	(25.870.589.451.105)	215.417.986.290	1.161.694.127.339	12.964.182.551	(135.738.996)	1.654.487.006.325



08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2026	80.035.644.213	13.763.616.166	480.906.329	94.280.166.708
- Mua trong năm	504.850.000	-	-	504.850.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	173.500.000	-	-	173.500.000
- Tăng khác	170.000.000	-	-	170.000.000
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(16.522.180.750)
Số dư tại ngày 30/06/2026	80.883.994.213	13.763.616.166	480.906.329	78.606.335.958
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại ngày 01/01/2026	12.137.428.374	2.697.720.646	480.906.329	15.316.055.349
- Khấu hao trong năm	598.016.411	125.536.320	10.500.000	734.052.731
- Tăng khác	27.068.334	-	-	27.068.334
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	1.002.502.908
Số dư tại ngày 30/06/2026	12.762.513.119	2.823.256.966	491.406.329	17.079.679.322
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	67.898.215.839	11.065.895.520	-	78.964.111.359
Tại ngày 30/06/2026	68.121.481.094	10.940.359.200	(10.500.000)	61.526.656.636

09. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
	6.650.965.152	-	-	6.650.965.152
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Nhà	6.195.252.413	32.735.588	3.727.249	6.231.715.250
	6.195.252.413	32.735.588	3.727.249	6.231.715.250
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà	455.712.739	-	-	419.249.902
	455.712.739	-	(36.462.837)	419.249.902

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự án khôi phục toàn tuyến và cải tạo cục bộ đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh theo QĐ 12/CT	420.615.914.144	420.615.914.144
Khôi phục cầu Long Biên - Giai đoạn 1: Gia cố đảm bảo an toàn Cầu Long Biên phục vụ vận tải đường sắt đến năm 2025	240.863.317.352	240.863.317.352
Chi phí chuẩn bị đầu tư các dự án từ nguồn NSNN do Tổng công ty thực hiện	82.901.399.442	82.654.519.994
Dự án khôi phục ĐS Lạng Sơn - Biên giới	119.410.722.017	107.425.482.157
Các Dự án khác	33.754.727.862	-
Cộng	897.846.080.817	866.538.574.316

11. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/06/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Doanh thu hoạt động tài chính	20%	1.181.157.208	1.181.157.208
Lợi nhuận chưa thực hiện trong tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	20%	18.071.994.296	19.216.643.423
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		19.253.151.504	20.397.800.631
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Dự phòng đầu tư tài chính, phải thu khó đòi	20%	(116.443.017.554)	(116.443.017.554)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(97.189.866.050)	(96.045.216.923)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	15.792.795.009	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	21.794.221.656	45.233.014.006
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh XNK Trường An	51.828.246.312	3.026.552.294
Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	17.613.418.040	22.835.495.106
Công ty CP Xây dựng và Phát triển HTC	27.350.791.649	16.323.187.382
Các đối tượng khác	-	-
Phần còn lại (không có số liệu riêng)	12.266.444.560	-
Các đối tượng khác	533.771.971.033	790.288.459.117
Cộng	680.417.888.259	1.264.493.043.724

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	3.476.204.991
Chi phí tiền thuê đất	5.600.088.343	14.385.023.571
Chi phí sửa chữa, vật tư, vật liệu	-	-
Các khoản trích trước khác	506.954.379.394	70.847.866.153
Cộng	512.554.467.737	88.709.094.715

14. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn**a) Ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về tiền bán vé	206.555.251.573	299.743.329.115
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	141.307.071
Cộng	206.555.251.573	299.884.636.186

b) Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh phản ánh giá trị của các lô đất thương mại mà Công ty CP Xe lửa Dĩ An, một công ty con của Tổng công ty, được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa công ty con này và Công ty CP Đầu tư – Thương mại Á Châu. Giá trị của các lô đất được xác định theo giá trị góp vốn trên hợp đồng hợp tác kinh doanh và tạm thời được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện do công ty con này chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý về đất đai để có thể tiến hành chuyển nhượng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16.242.863.806	6.043.712.501
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.798.574.799	-
Kinh phí công đoàn	6.679.008.458	6.674.407.068
Các khoản thu từ cho thuê tài sản nhóm 1	12.724.684.142	
Tiền thuê đất, tiền chậm nộp tại địa chỉ 551 Nguyễn Văn Cừ	772.255.125.889	480.566.954.026
Các khoản phải trả, phải nộp khác	238.627.315.454	123.329.199.087
Cộng	1.082.624.004.274	916.206.813.925

16. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.964.140.778	816.565.203
Phải trả tiền góp vốn hợp tác kinh doanh	5.607.437.217	5.607.437.217
Cộng	7.571.577.995	6.511.227.420

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	93.379.487	72.333.930.120	159.317.120.505	170.949.342.781	10.874.004.637	70.180.225.317
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.743.752.096	15.669.836.700	6.215.247.248	14.698.798.650	75.927.603.045	4.670.670.788
Thuế thu nhập cá nhân	10.506.419.113	3.495.236.315	13.462.618.595	12.838.076.382	13.058.630.826	1.830.934.922
Thuế tài nguyên	-	148.468.769	367.806.880	387.684.155	70.848.957	62.549.760
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	10.926.448.030	48.621.051.179	42.354.393.543	31.204.624.989	3.202.819.512	58.376.597.578
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.407.382.393	2.407.382.393	-	-
Các loại thuế khác	-	302.809.768	3.752.550.549	3.149.876.847	-	905.483.470
Phí, lệ phí và các khoản khác	25.533	24.073.470.333	15.784.325.421	31.627.375.561	25.533	8.753.119.347
Các khoản khác	-	-	3.736.494.622	-	2.270.165.852	-
Cộng	97.270.024.259	164.644.803.184	247.397.939.756	267.263.161.758	105.404.098.362	144.779.581.182

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Ngắn hạn

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	141.296.731.105	141.296.731.105	12.374.376.447	95.678.707.790	224.601.062.448	224.601.062.448
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	68.865.167.344	68.865.167.344	7.305.058.662	-	61.560.108.682	61.560.108.682
Ngân hàng TMCP Công thương VN	-	-	-	56.402.473.914	56.402.473.914	56.402.473.914
Ngân hàng NN&PT Nông thôn VN	4.196.039.315	4.196.039.315	-	31.362.010.364	35.558.049.679	35.558.049.679
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	25.261.814.985	25.261.814.985	-	5.479.351.015	30.741.166.000	30.741.166.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	-	822.222.222	822.222.222	822.222.222
Vay các đối tượng khác (bao gồm khoản chưa chi tiết theo chủ nợ)	42.973.709.461	42.973.709.461	5.069.317.785	-	37.904.391.676	37.904.391.676
Vay dài hạn đến hạn trả	132.620.580.660	132.620.580.660	-	-	132.620.580.660	132.620.580.660
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	8.847.284.320	8.847.284.320	-	-	8.847.284.320	8.847.284.320
Ngân hàng TMCP Công thương VN	11.818.800.000	11.818.800.000	-	-	11.818.800.000	11.818.800.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.808.892.000	36.808.892.000	-	-	36.808.892.000	36.808.892.000
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	37.072.064.340	37.072.064.340	-	-	37.072.064.340	37.072.064.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	38.073.540.000	38.073.540.000	-	-	38.073.540.000	38.073.540.000
Cộng	273.917.311.765	273.917.311.765	12.374.376.447	95.678.707.790	357.221.643.108	357.221.643.108

b) Dài hạn

	30/06/2026		Trong năm		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	30.965.495.122	30.965.495.122	3.911.442.160	-	27.054.052.962	27.054.052.962
Ngân hàng TMCP Công thương VN	74.844.329.415	74.844.329.415	5.809.400.000	-	69.034.929.415	69.034.929.415
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	199.863.625.010	199.863.625.010	-	18.404.445.921	218.268.070.931	218.268.070.931
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	254.281.007.612	254.281.007.612	19.036.770.000	-	235.244.237.612	235.244.237.612
Các khoản vay và chủ nợ khác	177.280.008.555	177.280.008.555	169.718.030.777	-	7.561.977.778	7.561.977.778
Cộng	737.234.465.714	737.234.465.714	198.475.642.937	262.609.553.966	801.368.376.743	801.368.376.743

17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc VCSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng Vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm 01/01/2025	3.104.949.670.315	29.684.321.470	-	83.768.201.773	147.040.516	(2.028.371.175.808)	294.901.020.705	1.485.079.078.971
- Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	-	305.441.296.954	52.569.853.815	358.011.150.769
- Tăng khác	-	5.318.922.833	-	-	-	-	-	5.318.922.833
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(21.054.437.950)	(21.054.437.950)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	4.298.120.666	-	(23.083.876.783)	(16.184.327.502)	(34.970.083.619)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.577.207.702)	-	(1.577.207.702)
	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư 01/01/2026	3.104.949.670.315	35.003.244.303	-	88.066.322.439	147.040.516	(1.747.590.963.339)	310.232.109.068	1.790.807.423.302
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	619.386.000	-	-	-	619.386.000
- Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	169.104.050.178	27.698.525.817	196.802.575.995
- Tăng khác	-	78.658.235.061	(31.980.655)	-	1.660.921.252	-	-	80.287.175.658
- Trích lập các quỹ	-	-	-	2.669.518.854	33.850.837.156	-	-	36.520.356.010
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(53.445.712.444)	(25.545.424.376)	(78.991.136.821)
Số dư cuối kỳ 30/06/2026	3.104.949.670.315	113.661.479.364	(31.980.655)	91.355.227.293	35.658.798.924	(1.631.932.625.606)	312.385.210.509	2.026.045.780.144

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	2.708.142.504.373	2.823.397.969.960
Doanh thu sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt	1.188.330.508.056	1.482.884.280.413
Doanh thu dịch vụ công nghiệp	33.430.117.467	33.430.117.467
Doanh thu hoạt động khác	123.555.984.459	114.746.283.685
Cộng	4.053.459.114.355	4.454.458.651.525

02. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách	2.215.266.272.755	2.360.437.294.770
Giá vốn sửa chữa thường xuyên kết cấu hạ tầng, thông tin tín hiệu đường sắt	1.008.172.240.309	1.303.763.246.217
Giá vốn dịch vụ công nghiệp	42.518.733.210	42.518.733.210
Giá vốn hoạt động khác	107.947.549.117	109.548.049.008
Cộng	3.373.904.795.391	3.816.267.323.205

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.291.890.552	12.470.474.724
Cổ tức lợi nhuận được chia	3.616.335.000	399.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.171.795	37.171.795
Lãi chuyển nhượng vốn và doanh thu tài chính khác	9.971.681.828	-
Cộng	25.917.079.175	12.906.646.519

04. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.879.642.952	35.063.704.357
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.513.776.444	2.513.776.444
Các khoản ghi giảm CP tài chính (hoàn nhập dự phòng)	(291.669.005)	-
Chi phí thoái vốn và chi phí tài chính khác	1.115.618.517	31.756.971
Cộng	36.217.368.908	37.609.237.772

05. Chi phí bán hàng

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
(*) Cột 6T2025 chưa có phân loại chi tiết theo yếu tố.			
Chi phí nhân viên		8.134.470.920	-
Chi phí khấu hao TSCĐ		83.106.946.114	-
Chi phí nguyên vật liệu		1.214.370.864	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		22.810.723.449	-
Chi phí bằng tiền khác		53.428.259.013	139.206.830.367
Cộng		168.694.770.360	139.206.830.367

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
		VND	VND
(*) Cột 6T2025 chưa có phân loại chi tiết theo yếu tố.			
Chi phí nguyên vật liệu		1.985.301.937	-
Chi phí nhân viên		100.973.275.922	-
Chi phí khấu hao TSCĐ		2.216.688.158	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		13.172.606.423	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		-	-
Chi phí khác		199.509.448.464	291.319.824.909
Cộng		317.857.320.904	291.319.824.909

07. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán vật tư, phụ tùng, TSCĐ	612.736.142	612.736.142
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	-	-
Thu phí trả vé tàu	-	-
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	21.867.283.375	21.867.283.375
Thu nhập khác	17.536.337.636	7.367.090.826
Cộng	40.016.357.153	29.847.110.343

08. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí thanh lý vật tư, phụ tùng, TSCĐ	-	-
Tiền chậm nộp tiền thuê đất	12.976.609.804	24.976.861.206
Tiền chậm nộp thuế	-	-
Giảm trừ quyết toán các công trình	-	-
Chi phí khác	5.122.305.403	4.786.916.600
Cộng	18.098.915.207	29.763.777.806

Người lập biểu



Nguyễn Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Vinh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Hoàng Gia Khánh